

Số: 3273 /QĐ-UBND

Cần Thơ, ngày 28 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phong Điền

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2024 và danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa dưới 10ha;

Căn cứ Quyết định số 1569/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Phong Điền.

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Phong Điền tại Tờ trình số 3160/TTr-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2023; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4466/TTr-STNMT ngày 18 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phong Điền với các nội dung chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Phong Điền	Giai Xuân	Mỹ Khánh	Nhon Ái	Nhon Nghĩa	Tân Thới	Trường Long
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		12.558,54	813,21	1.963,02	1.082,98	1.628,01	2.187,62	1.782,40	3.101,30
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.754,19	520,00	1.557,37	673,91	1.312,87	1.681,32	1.391,04	2.617,68
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	932,60	16,21	116,81	1,11	0,11		141,44	656,92
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>932,60</i>	<i>16,21</i>	<i>116,81</i>	<i>1,11</i>	<i>0,11</i>		<i>141,44</i>	<i>656,92</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	93,91		37,51	20,72		31,77	1,70	2,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.726,35	503,79	1.403,05	652,08	1.312,76	1.648,22	1.247,90	1.958,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,33					1,33		
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.804,35	293,21	405,65	409,07	315,14	506,30	391,36	483,62
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	63,72		6,00		13,27		1,66	42,79
2.2	Đất an ninh	CAN	7,60	2,53	0,10	3,60	1,10	0,12	0,09	0,06
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	98,63	19,39	0,41	41,05	0,52	35,47	0,36	1,43
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,51	0,74	0,30	6,49	0,07	0,40	0,19	0,32
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	532,43	84,68	105,41	121,44	35,12	79,57	44,82	61,39
	<i>Trong đó:</i>									
-	Đất giao thông	DGT	443,56	65,66	97,68	87,56	30,37	70,41	40,30	51,58

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Phong Điền	Giai Xuân	Mỹ Khánh	Nhơn Ái	Nhơn Nghĩa	Tân Thới	Trường Long
II	KHU CHỨC NĂNG*									
1	Đất khu công nghệ cao	KCN								
2	Đất khu kinh tế	KKT								
3	Đất đô thị	KDT	813,21	813,21						
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN								
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN								
6	Khu du lịch	KDL								
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT								
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC								
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	6,14			6,14				
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	98,63	19,39	0,41	41,05	0,52	35,47	0,36	1,43
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV								
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	946,12		151,43	121,70	137,15	169,75	169,59	196,50
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	953,89		151,73	128,19	137,22	170,15	169,78	196,82

* Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Phong Điền	Giai Xuân	Mỹ Khánh	Nhơn Ái	Nhơn Nghĩa	Tân Thới	Trường Long
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	52,34	6,52	29,44	6,74	1,33	3,20	5,03	0,08
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	22,99	0,89	20,14	0,50			1,46	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>22,99</i>	<i>0,89</i>	<i>20,14</i>	<i>0,50</i>			<i>1,46</i>	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Phong Điền	Giai Xuân	Mỹ Khánh	Nhon Ái	Nhon Nghĩa	Tân Thới	Trường Long
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,04		1,04					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	28,31	5,63	8,26	6,24	1,33	3,20	3,57	0,08
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,37	0,49	2,70	0,17	0,13	0,37	0,51	
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,07	0,07						
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,68		0,75	0,17	0,13	0,12	0,51	
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,29	0,29						
2.4	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,33	0,13	1,95			0,25		

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Phong Điền	Giai Xuân	Mỹ Khánh	Nhon Ái	Nhon Nghĩa	Tân Thới	Trường Long
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	108,20	11,84	35,43	22,95	4,69	21,13	7,40	4,76
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	32,01	0,90	20,91	1,71	0,06	5,43	1,72	1,28
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>32,01</i>	<i>0,90</i>	<i>20,91</i>	<i>1,71</i>	<i>0,06</i>	<i>5,43</i>	<i>1,72</i>	<i>1,28</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,41		1,04		0,03	0,30	0,04	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	74,78	10,94	13,48	21,24	4,60	15,40	5,64	3,48
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		220,02		85,12	4,05	9,71	22,36	36,37	62,41
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	214,95		85,12	4,05	9,71	21,22	36,37	58,48
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	5,07					1,14		3,93
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	11,42	11,42						

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Phong Điền có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phong Điền, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện Phong Điền, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Phong Điền và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Thành ủy (để b/c);
- TT. HĐND thành phố (để b/c);
- CT, các PCT UBND thành phố;
- Cổng Thông tin điện tử thành phố;
- VP UBND thành phố (2D, 3BD);
- Lưu VT. PTT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Dương Tấn Hiền